TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TIỂU CẦN** **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2019/HS-ST
Ngày: 29 - 10 - 2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TIỂU CẦN, TỈNH TRÀ VINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Tú Trinh**

Các Hội thẩm nhân dân:
Ông **Thạch Khêm**
Ông **Nguyễn Văn Bé**

- Thư ký phiên tòa: **Ông Đặng Văn Thi**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Linh -** Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 32/2019/TLST-HS ngày 27 tháng 9 năm 2019 đối với bị cáo:

Phạm Thị Ngọc B (Tên gọi khác: Ch), sinh năm 1987, tại huyện M, tỉnh G; Nơi cư trú: Ấp V, xã I, huyện M, tỉnh G; Nghề nghiệp: Nội trợ; Trình độ văn hóa: 11/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Hòa Hảo; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Phi X và bà Phan Thị Thúy P; Chồng tên Đặng Ngọc Q; Có 02 người con lớn nhất sinh năm 2008, nhỏ nhất sinh năm 2012; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo ra đầu thú, bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ ngày 10/7/2019 đến ngày 13/7/2019 chuyển sang tạm giam cho đến nay, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Bị hại:

Ông Trần Văn N, sinh năm 1960; Nơi cư trú: Khóm 1, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Bà Võ Thị H, sinh năm 1957; Nơi cư trú: Khóm 1, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Anh Lê Văn K, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Khóm 1, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Chị Trần Thị Tố D, sinh năm 1973; Nơi cư trú: Khóm 1, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Tất cả cùng có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Đặng Ngọc Q, sinh năm 1987; Nơi cư trú: Ấp A, xã I, huyện M, tỉnh G, có mặt.

- Người làm chứng:

Bà Đặng Thị L, sinh năm 1969; Nơi cư trú: Ấp Long T, xã Long G, huyện Chợ M, tỉnh An G, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Anh Nguyễn Hữu L1, sinh năm 1984; Nơi cư trú: Ấp A, xã I, huyện M, tỉnh G, vắng mặt không có lý do.

Anh Lê Hữu L2, sinh năm 1975; Nơi cư trú: Tổ 13, ấp 1, thị trấn M, huyện M, tỉnh G, vắng mặt không có lý do.

Anh Trần Đại N1, sinh năm 1988; Nơi cư trú: Khóm 1, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Anh Thạch San H, sinh năm 1988; Nơi cư trú: Ấp Cầu Tr, xã Long H, huyện T, tỉnh Trà Vinh, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 7 năm 2018, bị cáo Phạm Thị Ngọc B đang ở nhà tại ấp A, xã I, huyện M, tỉnh G thì bà Đặng Thị L, sinh năm 1969, ngụ cùng ấp đến gặp và rủ bị cáo B đặt vàng kém chất lượng đem bán để kiếm lời thì bị cáo B đồng ý. Sau đó, bà L bàn bạc với bị cáo B, mỗi người hùn với nhau nữa số tiền để đặt vàng và khi thực hiện được sẽ chia đều mỗi người nữa số tiền vốn và nữa số tiền lời nhưng khi đó bị cáo B không có tiền nên bà Lẹ nói với bị cáo Bích để bà L bỏ số tiền ra trước đặt vàng, đem bán được sẽ khấu trừ và chia đều số tiền chênh lệch thì được bị cáo B đồng ý. Sau đó, bị cáo B và bà L bàn bạc với nhau việc đặt vàng thì bà L nói có quen biết với thợ bạc là anh Nguyễn Hữu L1 (Tên gọi khác: H), sinh năm 1984, ngụ ấp A, xã I, huyện M, tỉnh G nên bà L đến gặp ông L1 để đặt vàng kém chất lượng. Sau khi đặt vàng, bà L đến gặp bị cáo B nói số vàng mà ông L1 làm ra, có màu nhạt hơn so với vàng loại 18Kara, cần phải đem xi mới không bị phát hiện nên bà L đem vàng đến tiệm bạc Hữu L2 của anh Lê Hữu L2, sinh năm 1975, ngụ tổ 13, ấp 1, thị trấn M, huyện M, tỉnh G để xi vàng.

Sau khi đã hoàn tất số vàng trên, bị cáo B điều khiển xe mô tô chở bà L đến các tiệm vàng ở tỉnh Đ, tỉnh V để bán số vàng kém chất lượng. Tuy nhiên, các chủ tiệm vàng khi mua đã tiến hành thử vàng, phát hiện vàng kém chất lượng nên không mua hoặc mua với giá thấp. Sau đó, bị cáo B tiếp tục chở bà L đến tiệm vàng Công H tại khóm 3, phường 3, thành phố Trà V, tỉnh Trà Vinh để mua 01 (Một) bộ vòng đeo tay gồm 07 chiếc; 01 (Một) tấm lắc đeo tay và đến tiệm vàng Vĩnh S mua 01 (Một) sợi dây chuyền, đều loại 18Kara. Sau đó, bị cáo B xem các ký hiệu và nói cho bà L nghe tấm lắc có ký hiệu CHJ 640; Bộ vòng có ký hiệu CH4 640; CH4 T64 và sợi dây chuyền có ký hiệu VL5 640. Đồng thời, bà L đến gặp anh L1 để đặt nhiều lần và đưa các loại trang sức theo mẫu cho ông L1 xem và đặt các loại trang sức sau: 01 sợi dây chuyền, có khối lượng 25,6065 gam; 01 sợi dây chuyền và 01 bộ vòng đeo tay gồm 14 chiếc, có khối lượng 52,688 gam; 01 bộ vòng đeo tay gồm 21 chiếc, có khối lượng 46,5562 gam; 01 bộ vòng đeo

tay gồm 26 chiếc, có khối lượng 37,8121 gam; 01 tấm lắc đeo tay, có khối lượng 30,2716 gam và bà L yêu cầu anh L1 đóng ký hiệu VL5 640 vào dây chuyền; đóng ký hiệu CH4 640 và CH4 T64 vào các vòng đeo tay, đóng ký hiệu CHJ 640 vào tấm lắc đeo tay. Tuy nhiên, anh L1 chỉ đóng được ký hiệu vào sợi dây chuyền, còn tấm lắc và vòng đeo tay không đóng ký hiệu được. Sau đó, bà L đem số vàng về nhà cất, tìm hiểu nơi nào đóng ký hiệu và bà L biết được địa chỉ ở Thành phố H nên bà L đón xe khách lên Thành phố H (Không xác định được địa chỉ cụ thể) đóng các ký hiệu vào số vàng trên. Sau khi đã đóng được ký hiệu toàn bộ số vàng, bà L và bị cáo B bàn bạc với nhau để các chủ tiệm vàng tin tưởng và không bị phát hiện thì chọn các tiệm vàng ở xã, thị trấn trong tỉnh Trà Vinh để cầm vàng kém chất lượng mà không bán và sau khi cầm xong thì không chuộc lại. Do đó, trong khoảng thời gian từ ngày 20/11/2018 đến ngày 27/11/2018 tại khóm 1, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh, bị cáo B và bà L dùng thủ đoạn gian dối, thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chủ tiệm vàng Công Thành H do ông Trần Văn N và bà Võ Thị H quản lý kinh doanh với số tiền chiếm đoạt là 21.000.000 đồng và chiếm đoạt của chủ tiệm vàng Tân Hưng M do ông Lê Văn K và bà Trần Thị Tố D quản lý kinh doanh với tổng số tiền chiếm đoạt là 75.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo B và bà L chiếm đoạt của các chủ tiệm vàng là 96.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Khoảng 15 giờ, ngày 20/11/2018 bị cáo B sử dụng xe mô tô chở bà L đến tiệm vàng Tân Hưng M, bị cáo B chờ bên ngoài còn bà L vào tiệm vàng trực tiếp gặp bà Trần Thị Tố D để cầm cố 01 (Một) sợi dây chuyền, dạng mắc xích, kiểu chữ cong bọng, có khắc ký hiệu VL5 640. Sau khi quan sát bà D xác định hiệu vàng của tiệm vàng Vĩnh L ở thành phố Trà Vinh nên tin tưởng và đồng ý cầm cố với giá là 12.000.000 đồng. Sau đó, bà L làm hợp đồng và giao số tiền 12.000.000 đồng cho bà L.

Lần thứ hai: Khoảng 12 giờ, ngày 23/11/2018 bị cáo B chở bà L đến tiệm vàng Tân Hưng M, bị cáo B chờ bên ngoài còn bà L vào tiệm vàng trực tiếp gặp bà D để cầm cố 01 (Một) bộ vòng đeo tay gồm 21 chiếc, bằng kim loại, màu vàng, khóa chìm, mặt ngoài dạng móc máy, mặt trong dạng trơn, có khắc ký hiệu CH4 640. Sau khi quan sát, bà D xác định hiệu vàng của tiệm vàng Công H ở thành phố Trà Vinh nên tin tưởng đồng ý cầm cố bộ vòng trên với giá 23.000.000 đồng. Sau đó, bà D làm hợp đồng và giao số tiền 23.000.000 đồng cho bà L.

Lần thứ ba: Khoảng 15 giờ, ngày 23/11/2018, bị cáo B tiếp tục chở bà L quay lại tiệm vàng Tân Hưng M, để tránh bị phát hiện bà L không trực tiếp cầm cố vàng mà chờ bên ngoài, còn bị cáo B trực tiếp vào tiệm vàng Tân Hưng M gặp ông Lê Văn K để cầm cố 01 (Một) tấm lắc dạng thẻ bọng, mặt ngoài dạng móc máy, mặt trong dạng trơn, gần đầu móc khóa có khắc ký hiệu CHJ 640. Sau khi quan sát, ông K xác định hiệu vàng của tiệm vàng Công H ở thành phố Trà Vinh nên tin tưởng đồng ý cầm cố với giá 15.000.000 đồng. Sau đó, ông K làm hợp đồng và giao tiền cho bị cáo B.

Lần thứ tư: Khoảng 08 giờ, ngày 24/11/2018 bị cáo B chở bà L đến tiệm vàng Tân Hưng M, bà L chờ bên ngoài, còn bị cáo B vào tiệm vàng Tân Hưng M trực tiếp gặp ông K để cầm cố 01 (Một) bộ vòng đeo tay gồm 14 chiếc, bằng kim

loại màu vàng, dạng thẻ bọng, mặt ngoài dạng móc máy, mặt trong dạng trơn, ở gần móc khóa có hai mặt, một mặt khắc T64, một mặt khắc CH4 và 01 (Một) sợi dây chuyền dạng mắc xích, kiểu chữ cong bọng, ở gần móc khóa có hai mặt, một mặt có khắc ký hiệu VL5, một mặt có khắc ký hiệu 640. Sau khi quan sát, ông K xác định hiệu vàng của tiệm vàng Công H ở thành phố Trà Vinh nên tin tưởng đồng ý cầm cố với giá 25.000.000 đồng. Sau đó, ông K làm hợp đồng và giao tiền cho bị cáo B.

Lần thứ năm: Khoảng 18 giờ, ngày 27/11/2018 bị cáo B chở bà L đến tiệm vàng Công Thành H để cầm cố vàng kém chất lượng. Khi đến tiệm vàng, bị cáo B chờ bên ngoài, còn bà L trực tiếp vào tiệm vàng gặp Thạch San H, sinh năm 1988, ngụ ấp Cầu Tr, xã Long Th, huyện T, tỉnh Trà Vinh (Nhân viên bán hàng) để cầm cố 01 (Một) bộ vòng đeo tay gồm 26 chiếc. Qua quan sát, anh H nhìn thấy có khắc ký hiệu CH4 640 (Ký hiệu của tiệm vàng Công H) nên nghĩ là vàng chất lượng và tiến hành cân khối lượng. Sau khi cân xong, anh H hỏi anh Trần Đại N1, sinh năm 1988 (Là con của ông Trần Văn N và bà Võ Thị H, là chủ tiệm vàng Công Thành Huệ) cầm bộ vòng trên bao nhiêu tiền thì anh N1 nói cầm với giá là 21.000.000 đồng. Lúc đó, anh H mới hỏi bà L có đồng ý cầm số vàng trên với giá 21.000.000 đồng không thì bà L đồng ý nên anh H làm hợp đồng nhưng bà L khai tên X, nhà ở Cầu Tr. Sau khi làm hợp đồng xong, anh H lấy tiền giao cho bà L. Sau đó, anh H thử vàng và phát hiện là vàng kém chất lượng nên nói cho chủ tiệm vàng là bà Võ Thị H biết.

Khi bà Lẹ rời khỏi tiệm vàng Công Thành H. Ông Lê Văn K và bà Trần Thị Tố D là chủ tiệm vàng Tân Hưng M phát hiện bà L vào tiệm vàng Công Thành H vì trước đó bà L đều cầm cố vàng tại tiệm vàng của ông K và bà D. Do đó, bà D giữ bà L, kiểm tra số vàng trước đây mà bà L đã cầm cố đều là vàng kém chất lượng nên bà D, ông K yêu cầu bà L chuộc lại số vàng, lúc đó bà L đưa số tiền 21.000.000 đồng vừa cầm cố tại tiệm vàng Công Thành H và một giấy chứng minh nhân dân mang tên Đặng Thị L cho ông K cất giữ. Sau đó, các chủ tiệm vàng đã trình báo với cơ quan Công an. Riêng bị cáo B ngồi trong quán nước gần đó, nhìn thấy bà L bị bắt giữ nên đã điều khiển xe mô tô về thị trấn Mỹ L, huyện M, tỉnh G để nghỉ, do bị cáo B đã thuê phòng trước đó. Sau đó, bị cáo B phát hiện bà L bị khởi tố nên bỏ trốn lên tỉnh Y làm thuê.

Đến ngày 08/7/2019 bị cáo B về nhà, được gia đình cho biết là bị cáo đang bị cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T truy nã về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Khi đó, bị cáo cho gia đình biết đã cùng với bà L đem vàng kém chất lượng đến các tiệm vàng ở thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Được gia đình khuyên nên ngày 10/7/2019 bị cáo Bích đến cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đầu thú.

Ngoài ra, trong khoảng thời gian từ ngày 02/7/2018 đến ngày 20/11/2018 bị cáo B cùng với bà L thực hiện nhiều vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn huyện Cầu N và địa bàn huyện Trà C, tỉnh Trà Vinh. Vì vậy, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã thông báo cho cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Cầu N và cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Trà C để phối hợp điều tra giải quyết theo thẩm quyền.

Vật chứng tài liệu, đồ vật thu giữ gồm có:

- Thu giữ của bà Đặng Thị L: 01 (Một) điện thoại di động, hiệu Nokia, có số thuê bao 0377.348.471, kèm theo thẻ nhớ 4G.

- Bà Võ Thị H giao nộp: 01 (Một) bộ vòng đeo tay, gồm 26 chiếc, bằng kim loại, màu vàng, mặt ngoài chiếc vòng có dạng khía, mặt trong chiếc vòng dạng trơn, có khắc ký hiệu CH4 640 (Kèm theo 01 (Một) hợp đồng cầm cố ghi ngày 27/11/2018.

- Ông Lê Văn K giao nộp:

+ 01 (Một) sợi dây chuyền, bằng kim loại, màu vàng, dạng dây chữ cong, bọng, gần móc dây chuyền, có một mặt có khắc ký hiệu VL5, một mặt có khắc ký hiệu 640 (Kèm theo 01 (Một) hợp đồng cầm cố ghi ngày 20/11/2018).

+ 01 (Một) bộ vòng đeo tay, gồm 21 chiếc, bằng kim loại, màu vàng, khóa chìm, mặt ngoài dạng móc máy, mặt trong dạng trơn, có khắc ký hiệu CH4 640 (Kèm theo 01 (Một) hợp đồng cầm cố ghi ngày 23/11/2018).

+ 01 (Một) tấm lắc, bằng kim loại, màu vàng, dạng thẻ bọng, mặt ngoài dạng móc máy, mặt trong dạng trơn, gần đầu móc khóa có khắc ký hiệu CHJ 640 (Kèm theo 01 (Một) hợp đồng cầm cố ghi ngày 23/11/2018).

+ 01 (Một) bộ vòng đeo tay, gồm 14 chiếc, bằng kim loại, màu vàng, dạng thẻ bọng, mặt ngoài dạng móc máy, mặt trong dạng trơn, ở gần móc khóa có hai mặt, một mặt khắc T64, một mặt khắc CH4 và 01 (Một) sợi dây chuyền dạng mắc xích, kiểu chữ cong bọng, ở gần móc khóa có hai mặt, một mặt có khắc ký hiệu VL5, một mặt có khắc ký hiệu 640 Kèm theo 01 (Một) hợp đồng cầm cố ghi ngày 24/11/2018).

+ Tiền Việt Nam: 21.000.000 đồng.

+ 01 (Một) giấy chứng minh nhân dân mang tên Đặng Thị L.

- Ông Võ Văn H, sinh năm 1990, ngụ ấp Long Th, xã Long G, huyện M, tỉnh G giao nộp số tiền 15.000.000 đồng.

Tất cả vật chứng, tài liệu, đồ vật trên, đã xử lý xong khi xử lý đối với Đặng Thị L nên không đặt ra xem xét.

Ngoài ra trong vụ án này, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T tạm giữ 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Phạm Thị Ngọc B và số tiền 5.000.000 đồng, do bị cáo B đã tác động chồng bị cáo là Đặng Ngọc N giao nộp để bồi thường thiệt hại cho bị hại.

Sau khi thu giữ số vàng từ các tiệm vàng, cơ quan Công an tiến hành niêm phong và trưng cầu giám định. Tại kết luận số: 257/C09B ngày 30/11/2018 và số: 492/C09B ngày 28/12/2018 của Phân viện khoa học hình sự tại Thành phố H kết luận:

- 01 sợi dây chuyền khối lượng 25,6065 gam, có hàm lượng vàng khoảng 41,74%.

- 01 bộ vòng gồm 21 chiếc, khối lượng 46,5562 gam, có hàm lượng vàng khoảng 27,12%.

- 01 bộ vòng gồm 26 chiếc, khối lượng 37,8121 gam, có hàm lượng vàng khoảng 27,28%.

- 01 tấm lắc đeo tay, khối lượng 30,2716 gam, hàm lượng vàng khoảng 40%.

- 01 sợi dây chuyền và 01 bộ vòng gồm 14 chiếc, có khối lượng 52,688 gam, có hàm lượng vàng khoảng 40,30% .

Đối với bà Đặng Thị L khi thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản cùng với bị cáo Phạm Thị Ngọc B nên ngày 28/6/2019 bị Tòa án nhân dân huyện T tuyên phạt 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Đối với Nguyễn Hoài P, Cơ quan Công an chưa làm việc được nên chưa làm rõ vai trò của ông P trong vụ án. Tuy nhiên, bà L khai khi bàn bạc với bị cáo B thì bà L có nói cho ông P biết, lúc đầu ông P ngăn cản nhưng sau đó có tham gia đến gặp Nguyễn Hữu L1 để đặt, nhận vàng cho bà L và bị cáo B thực hiện hành vi lừa đảo. Đồng thời, sau khi bà L bị phát hiện đến nay thì ông P không có mặt tại địa phương nên chưa đủ cơ sở để xử lý. Do đó, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T tiếp tục xác minh làm rõ, nếu đủ cơ sở sẽ xử lý sau.

Đối với hành vi của anh Nguyễn Hữu L1 và anh Lê Hữu L2 chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm, vì khi bị cáo B, bà L đặt vàng và xi vàng thì anh Nguyễn Hữu L1 và anh Lê Hữu L2 không có bàn bạc và không biết bị cáo B và bà L thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác nên chưa đủ cơ sở để xử lý.

Về vật chứng vụ án: Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện T đã trả lại 01 giấy chứng minh nhân dân mang tên Phạm Thị Ngọc B cho bị cáo B theo quy định pháp luật. Riêng 01 (Một) điện thoại di động và 01 (Một) xe mô tô mà bị cáo B làm phương tiện phạm tội, Cơ quan Công an không thu giữ được nên không đặt ra xử lý.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại Trần Văn N và Võ Thị H không yêu cầu bị cáo B bồi thường thiệt hại nên không đề nghị xem xét. Riêng bị hại Lê Văn K và Trần Thị Tố D yêu cầu bị cáo B bồi thường thiệt hại số tiền 37.500.000 đồng, bị cáo B đồng ý bồi thường. Trong quá trình điều tra, bị cáo B tác động chồng bị cáo là Đặng Ngọc Q bồi thường thiệt hại số tiền 5.000.000 đồng.

Tại bản cáo trạng số: 32/CT-VKS-HS, ngày 27/9/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần đã truy tố bị cáo Phạm Thị Ngọc B (Tên gọi khác: Ch), về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa, bị cáo Phạm Thị Ngọc B thừa nhận: Nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh nêu về hành vi vi phạm pháp luật của bị cáo, đồng thời cáo trạng truy tố bị cáo về tội về tội *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"* theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2017 là đúng và bị cáo không có ý kiến trình bày bổ sung gì thêm nội dung so với bản cáo trạng mà bị cáo đã nhận cũng như không có khiếu nại gì về kết luận giám định, các quyết định khác, các hành vi của Cơ quan Công an điều tra, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần cũng như của Điều tra viên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đối với vụ án.

Vị đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên bản cáo trạng đã truy tố, sau khi phân tích tính chất, mức độ của hành vi phạm tội, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, nguyên nhân động cơ phạm tội đối với bị cáo vị đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, 17, 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi bổ sung năm 2017 xử phạt bị cáo Phạm Thị Ngọc B từ 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng đến 03 (Ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ là ngày 10/7/2019.

Về trách nhiệm dân sự: Đề nghị áp dụng các Điều 584, 585, 586, 587 và Điều 589 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Phạm Thị Ngọc B đồng ý bồi thường cho người bị hại ông Lê Văn K và bà Trần Thị Tố D số tiền bằng 37.500.000 đồng.

- Bị hại Trần Văn N và bà Võ Thị H không yêu cầu bị cáo bồi thường thiệt nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Giao cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần tiếp tục, quản lý số tiền 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000016, ngày 30/9/2019 để đảm bảo thi hành án.

Về vật chứng: Trong quá trình điều tra Cơ quan điều tra đã xử lý xong nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí hình sự và dân sự sơ thẩm đề nghị áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội buộc bị cáo Phạm Thị Ngọc B chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Ông Trần Văn N và bà Võ Thị H có đơn xin vắng và có ý kiến trình bày tại cơ quan điều tra như sau: Khoảng 18 giờ, ngày 27/11/2018, bà L đến tiệm vàng Công Thành H do ông bà làm chủ tiệm để cầm cố vàng kém chất lượng gồm 01 (một) bộ vòng đeo tay 26 chiếc, có khắc ký hiệu CH4 640 (Ký hiệu của tiệm vàng Công H) với số tiền bằng 21.000.000 đồng, hiện nay ông bà đã giao nộp cho cơ quan điều tra 01 (Một) bộ vòng đeo tay 26 chiếc. Về trách nhiệm dân sự đã được giải quyết xong nên không yêu cầu bị cáo B có trách nhiệm gì trong vụ án này. Về trách nhiệm hình sự yêu cầu xử lý theo quy định của pháp luật.

Ông Lê Văn K và bà Trần Thị Tố D có đơn xin vắng và có ý kiến trình bày tại cơ quan điều tra như sau: Từ ngày 20/11/2018 đến ngày 24/11/2018, bà L và bị cáo Phạm Thị Ngọc B đến tiệm vàng Tân Hưng M của ông bà cầm cố 04 lần vàng kém chất lượng với tổng số tiền bằng 75.000.000 đồng, hiện nay ông bà đã giao số vàng kém chất lượng cho Cơ quan công an điều tra. Về trách nhiệm dân sự yêu cầu bị cáo Bích bồi thường số tiền 37.500.000 đồng, về trách nhiệm hình sự yêu cầu xử lý theo quy định của pháp luật.

Anh Đặng Ngọc Q có ý kiến trình bày: Bị cáo B là vợ của anh, trong quá trình điều tra vợ anh có kêu anh nộp số tiền 5.000.000 đồng để khắc phục hậu

quả, đây là tiền cá nhân của anh, anh tự nguyện nộp số tiền này để khắc phục hậu quả cho bị cáo B và anh không có yêu cầu gì trong vụ án này..

Lời nói sau cùng của bị cáo: Bị cáo rất ăn năn, hối hận về việc làm của mình, bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để sớm về với gia đình nuôi dạy các con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[**1**] Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Văn N, bà Võ Thị H, ông Lê Văn K, bà Trần Thị Tố D, bà Đặng Thị L, anh Trần Đại N1, anh Thạch San H vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; Anh Nguyễn Hữu L1, anh Lê Hữu L2 vắng mặt không lý do và những người này đã có lời khai đầy đủ trong hồ sơ nên Tòa án căn cứ Điều 292, 293 Bộ luật tố tụng hình sự tiến hành xét xử vắng mặt những người trên theo quy định.

Tại phiên tòa Vị đại diện Viện kiểm sát, bị cáo không bổ sung tài liệu, đồ vật và không đề nghị triệu tập thêm người tham gia tố tụng.

Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra huyện Tiểu Cần, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo và những người tham gia tố tụng không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[**2**] Tại phiên tòa, bị cáo B khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng đã truy tố, lời nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, vật chứng vụ án, kết luận giám định và các tài liệu chứng cứ khác được thu thập hợp pháp có trong hồ sơ vụ án. Do đó, bản cáo trạng số: 32/CT-VKS-HS, ngày 27/9/2019 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Tiểu Cần quyết định truy tố bị cáo Phạm Thị Ngọc B về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017 là có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật.

[**3**] Hành vi của bị cáo đã thể hiện trong khoảng thời gian từ ngày 20/11/2018 đến ngày 27/11/2018 tại khóm 1, thị trấn C, huyện T, tỉnh Trà Vinh, bị cáo Phạm Thị Ngọc B và bà Đặng Thị L dùng thủ đoạn gian dối, thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của chủ tiệm vàng Công Thành H do ông Trần Văn N và bà Võ Thị H quản lý kinh doanh với số tiền chiếm đoạt là 21.000.000 đồng và chiếm đoạt của chủ tiệm vàng Tân Hưng M do ông Lê Văn K và bà Trần Thị Tố D quản lý kinh doanh với tổng số tiền chiếm đoạt là 75.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo Phạm Thị Ngọc B và bà Đặng Thị L chiếm đoạt là 96.000.000 đồng.

Tội phạm do bị cáo gây ra là nghiêm trọng, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của người bị hại được pháp luật bảo vệ, bị cáo đã 04 lần lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông K và bà D, 01 lần của ông N và bà H nên tại phiên tòa Kiểm sát viên đề nghị áp dụng thêm tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "Phạm tội 02 lần trở lên" được quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là có căn cứ.

Trong vụ án này, bị cáo B và bà L thực hiện hành vi phạm tội với vai trò là đồng phạm giản đơn, bà L là người khởi xướng, bị cáo B thực hiện hành vi phạm tội với vai trò giúp sức tích cực, bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức được việc làm của mình là trái pháp luật nhưng vì thiếu nợ và không có tiền phục vụ nhu cầu lợi ích cá nhân, bị cáo đã bất chấp hậu quả nhằm chiếm đoạt tài sản của chủ sở hữu hợp pháp một cách trái pháp luật, thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp nhằm đạt được mục đích của bị cáo, Khi sự việc bị phát hiện, bà L bị bắt, bị cáo lại bỏ trốn gây khó khăn cho công tác điều tra. Do vậy, cần phải xử phạt bị cáo bằng hình phạt tù, tương xướng với tính chất hành vi và mức độ mà bị cáo gây ra để giáo dục bị cáo thành người công dân tốt có ích cho gia đình và xã hội, đồng thời ngăn chặn tình hình tội phạm phát sinh xảy ra trên địa bàn.

[**4**] Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét: Sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, tác động gia đình bồi thường thiệt hại một phần cho người bị hại, bị cáo ra đầu thú, bị cáo chưa có tiền án, tiền sự, bị cáo có ông ngoại tên Phan Văn M có tham gia cách mang làm thanh niên tiền phong tại xã Long G giai đoạn 1947 – 1954, bị cáo có 02 con còn nhỏ. Đây là những tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[**5**] Đối với bà Đặng Thị L khi cùng bị cáo B thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Vào ngày 28/6/2019, bà L đã được Tòa án nhân dân huyện Tiểu Cần xét xử, tuyên phạt 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

[**6**] Đối với Nguyễn Hoài P, cơ quan Công an chưa làm việc được nên chưa làm rõ vai trò của P trong vụ án. Tuy nhiên, bà L khai khi bàn bạc với bị cáo B thì bà L có nói cho P biết, lúc đầu P ngăn cản nhưng sau đó có tham gia đến gặp L1 để đặt, nhận vàng cho bà L và bị cáo B thực hiện hành vi lừa đảo. Do đó, Cơ quan Công an tiếp tục xác minh làm rõ, nếu đủ cơ sở xử lý sau.

[**7**] Đối với hành vi của Nguyễn Hữu L1 và Lê Hữu L2 chưa đủ yếu tố cấu thành tội phạm, vì khi bị cáo B; bà L đặt vàng và xi vàng thì Nguyễn Hữu L1 và Lê Hữu L2 không có bàn bạc và không biết bị cáo B và bà L thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác nên chưa đủ cơ sở để xử lý.

[**8**] Về trách nhiệm dân sự:

- Bị hại Trần Văn N và bà Võ Thị H không có yêu cầu bồi thường nên không xem xét, giải quyết.

- Bị hại ông Lê Văn K và bà Trần Thị Tố D yêu cầu bị cáo Phạm Thị Ngọc B trả lại số tiền đã chiếm đoạt bằng 37.500.000 đồng. Bị cáo B đồng ý bồi thường nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của bị cáo B.

Trong quá trình điều tra anh Đặng Ngọc Q là chồng bị cáo B có nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần bằng 5.000.000 đồng để khắc phục hậu quả cho bị cáo.Anh Đặng Ngọc Q không yêu cầu bị cáo B trả lại số tiền 5.000.000 đồng, nên không xem xét.

[**9**] Về vật chứng: Trong quá trình điều tra Cơ quan Công an điều tra đã trả lại cho bị cáo Phạm Thị Ngọc B 01 giấy chứng minh nhân dân nên không xem xét.

[**10**] Về án phí hình sự và dân sự sơ thẩm: Buộc bị cáo phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[**11**] Xét thấy, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát tại phiên toà, là có căn cứ theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Phạm Thị Ngọc B (Tên gọi khác: Ch) phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174, điểm b, s khoản 1, 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, 17, 58 và Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 được sửa đổi bổ sung năm 2017;

Xử phạt bị cáo Phạm Thị Ngọc B 02 (Hai) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính kể từ ngày 10/7/2019.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 584, 585, 586, 587 và Điều 589 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo Phạm Thị Ngọc B đồng ý bồi thường cho bị hại ông Lê Văn K và bà Trần Thị Tố D số tiền bằng 37.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Giao cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần tiếp tục, quản lý số tiền 5.000.000 đồng theo biên lai thu số 0000016, ngày 30/9/2019 để đảm bảo thi hành án.

3. Về vật chứng: Trong quá trình điều tra Cơ quan Công an điều tra đã trả lại cho bị cáo Phạm Thị Ngọc B 01 giấy chứng minh nhân dân nên không xem xét.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Buộc bị cáo Phạm Thị Ngọc B phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 1.875.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị hại vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- CQ THAHS CA H. Tiểu Cần;
- Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Tú Trinh

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- Sở tư pháp tỉnh TV;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Chi cục THADS huyện Tiểu Cần;
- CA huyện Tiểu Cần;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Mỹ Chấm